méi tǐ

媒体

Noun · media

Example Sentences

méi tǐ shì bào zhǐ hé diàn shì
媒体是报纸和电视。
Media includes newspapers and television.

méi tǐ duì zhè cì shì jiàn jìn xíng le guǎng fàn bào dào
媒体对这次事件进行了广泛报道。
The media provided extensive coverage of this incident.

méi tǐ jīng cháng bào dào xīn wén
媒体经常报道新闻。
The media often reports news.

Trace each character, then write the word on your own.

媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒

媒 媒 媒 媒

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体